

# NHỮNG CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN KHI XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH NGÔN NGỮ CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

NGUYỄN ĐỨC TỒN\*

## 1. Khái quát về chính sách ngôn ngữ.

“Ngôn ngữ là một trong những yếu tố quan trọng nhất của ý thức giác ngộ dân tộc, là phương tiện thống nhất dân tộc”<sup>1</sup>. Do vậy, chính phủ của các nước ngày càng có ý thức tác động đến ngôn ngữ, làm cho ngôn ngữ phát triển không ngừng, nhằm phục vụ tốt cho mọi phạm vi giao tiếp của xã hội. Chính sự tác động có ý thức của một quốc gia đến ngôn ngữ đã được thể hiện qua một hệ thống những phương cách cụ thể trong chính sách ngôn ngữ (CSNN) của quốc gia ấy.

Có nhiều cách hiểu khác nhau về CSNN. Theo nghĩa rộng thì “CSNN là các nguyên tắc mang ý thức hệ và các biện pháp thực tế để giải quyết các vấn đề ngôn ngữ trong một quốc gia”<sup>2</sup>. Hiểu theo nghĩa hẹp, “CSNN là hệ thống các biện pháp nhằm làm biến đổi hoặc duy trì cảnh huống ngôn ngữ (CHNN), hoặc làm biến đổi hay duy trì chuẩn mực ngôn ngữ (nhằm tiêu chuẩn hoá ngôn ngữ văn hoá, làm phong phú vốn từ, thuật ngữ, phong cách, cải tiến chính tả, xây dựng, cải tiến chữ viết)”. Theo cách hiểu này, CSNN đồng nghĩa với thuật ngữ

---

\* GS. TS. Viện Ngôn ngữ học

<sup>1</sup> *Canh hướng và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc* (1997), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.136.

<sup>2</sup> Từ điển bách khoa ngôn ngữ học, mục *iazykovaia politika* (Chính sách ngôn ngữ) (1990), Nxb. Mátxcova, tr.616.

*kế hoạch hoá ngôn ngữ* - “là việc tiến hành các biện pháp có tổ chức để giải quyết các vấn đề ngôn ngữ ở cấp độ nhà nước”(Paulston, Ch.B.)<sup>3</sup>

Để hiểu chính xác nghĩa của thuật ngữ CSNN, không lẫn với thuật ngữ có liên quan là *kế hoạch hoá ngôn ngữ*, chúng tôi theo quan niệm của VYU. Mikhalchenco hiểu CSNN là “tổng thể các biện pháp nhằm phôi dục (hoặc loại trừ) các ngôn ngữ trong những phạm vi giao tiếp có tổ chức khác nhau... hoặc là khởi tạo ra các quy tắc nghi thức lời nói, những lời khuyên về sự trau dồi ngôn ngữ cho các phạm vi giao tiếp không có tổ chức”<sup>4</sup>.

Việc đề ra CSNN đòi hỏi phải có sự cân nhắc thận trọng, tính đến nhiều mặt dựa trên thực tế đời sống ngôn ngữ của một nước, đặc biệt là đối với những quốc gia đa dân tộc, đa văn hoá và đa ngôn ngữ như Việt Nam. Điều đó có nghĩa là CSNN của một quốc gia phải căn cứ cụ thể vào *canh hưởng ngôn ngữ (CHNN)* của mình. Chỉ có CSNN nào phù hợp với đặc điểm của các nhân tố thuộc CHNN thì mới khả thi và cho kết quả tốt đẹp.

## 2. Về canh hưởng ngôn ngữ.

CHNN của một quốc gia hay của một khu vực được hình thành trong suốt mấy chục năm chứ không phải chỉ trong một vài năm.

Theo V.YU. Mikhalchenco: “CHNN là sự phân bố đã được hình thành trong suốt thời gian dài trên một lãnh thổ nhất định những hình thức tồn tại khác nhau (ngôn ngữ văn học, khẩu ngữ, các phương ngữ) và những hình thức thể hiện khác nhau (nói và viết) của các ngôn ngữ đang hành chức trên lãnh thổ này”<sup>5</sup>. Cũng có những cách định nghĩa khác về CHNN với nội hàm tương tự<sup>6</sup>.

CHNN được hình thành từ các nhân tố sau:

+ *Các nhân tố dân tộc- nhân khẩu*: thành phần dân tộc của cư dân trong một khu vực, cách cư trú của những người thuộc các dân tộc khác nhau như: định cư hay du cư, phân tán hay tập trung, v.v... sự phân hoá xã hội, trình độ học vấn của họ...

+ *Các nhân tố ngôn ngữ học*: trạng thái cấu trúc và chức năng của một ngôn ngữ. Trong ngôn ngữ này có các phong cách chức năng, hệ thuật ngữ, truyền thống chữ viết ... hay không?

+ *Các nhân tố vật chất* : có các từ điển, sách hội thoại, các tài liệu để giảng dạy, đội ngũ giáo viên, hệ thống các lớp học ngôn ngữ... hay không?

<sup>3</sup> Nguyễn Văn Lợi (2000). *Một số vấn đề về chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*. Tạp chí Ngôn ngữ, tr.28.

<sup>4</sup> *Canh hưởng và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc* (1997). Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.137.

<sup>5</sup> *Canh hưởng và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc* (1997). Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.138.

<sup>6</sup> Nguyễn Văn Lợi (2000). *Một số vấn đề về chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*. Tạp chí Ngôn ngữ, tr.119.

+ *Nhân tố con người*: những định hướng có giá trị của người bản ngữ, tri năng ngôn ngữ, sự đồng ý học ngôn ngữ mới của họ, v.v...<sup>7</sup>

Dựa vào các nhân tố trên, có thể phân loại và miêu tả CHNN theo các tiêu chí: *định lượng, định chất và định giá*.

*Các tiêu chí định lượng* gồm:

1. Số lượng các thứ tiếng (thổ ngữ/ phương ngữ/ngôn ngữ).
2. Số lượng người nói mỗi thứ tiếng trong quan hệ với số lượng chung cư dân khu vực đó.
3. Số lượng các phạm vi giao tiếp của mỗi ngôn ngữ trong quan hệ với số lượng chung các phạm vi giao tiếp.
4. Số lượng các ngôn ngữ nổi trội về mặt chức năng.<sup>8</sup>

*Các tiêu chí định chất* gồm:

- 1) Đặc điểm của các thứ tiếng thuộc khu vực đó: chúng là các biến thể của một ngôn ngữ hay là các ngôn ngữ độc lập.
- 2) Quan hệ về cấu trúc và cội nguồn của các ngôn ngữ: các tiếng giống nhau hay khác nhau về loại hình; có quan hệ cội nguồn với nhau hay không; mức độ quan hệ cội nguồn.
- 3) Tính chất cân bằng về chức năng của các ngôn ngữ, tính chất cân đối - phi cân đối về chức năng của các thứ tiếng.
- 4) Đặc điểm của ngôn ngữ nổi trội trong phạm vi quốc gia.

*Các tiêu chí định giá* liên quan đến sự đánh giá của người bản ngữ hay người nói ngôn ngữ khác về tính hữu ích, giá trị văn hoá của ngôn ngữ<sup>9</sup>.

Như vậy, "CHNN với tư cách là giai đoạn phát triển nhất định của đời sống ngôn ngữ xã hội, một mặt, thường được quyết định một cách tự phát bởi những nhân tố dân tộc dân số học, xã hội kinh tế hiện hành và những nhân tố thuần ngôn ngữ học; mặt khác, bằng CSNN được thi hành một cách có ý thức dựa trên những nguyên tắc hệ tư tưởng và luật pháp của một chế độ xã hội nhất định, một giai cấp hoặc một tầng lớp thống trị nhất định. CHNN không những bị thay đổi cùng với sự thay đổi của chế độ xã hội mà còn tiến triển trong quá trình phát triển của một chế độ xã hội"<sup>10</sup>

Có nhiều cách phân loại CHNN.

<sup>7</sup> *Sự hành chức của các ngôn ngữ trong xã hội đa dân tộc* (1991), Nxb. Mátxcova, tr.138

<sup>8</sup> Nguyễn Văn Lợi (2000), *Một số vấn đề về chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*. Tạp chí *Ngôn ngữ*, tr.19.

<sup>9</sup> Nguyễn Văn Lợi (2000), *Một số vấn đề về chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*. Tạp chí *Ngôn ngữ*, tr.19.

<sup>10</sup> Viện Ngôn ngữ học (1993), *Các công trình ngôn ngữ học nước ngoài – chính sách ngôn ngữ*. Viện ngôn ngữ học, Hà Nội, tr. 188.

+ Dựa theo số lượng các ngôn ngữ: có thể chia ra CHNN *một thành tố* và CHNN *đa thành tố*.

+ Theo tiêu chí định chất: có thể phân chia ra quốc gia có CHNN *đơn ngữ* (chỉ có 01 ngôn ngữ với các biến thể của ngôn ngữ này) và CHNN *đa ngữ*. Các quốc gia đa ngữ lại có thể chia thành quốc gia có CHNN *đồng nguồn* và quốc gia có CHNN *phi đồng nguồn* (xét theo quan hệ cội nguồn) và CHNN *đồng hình* và CHNN *phi đồng hình* (xét về mặt loại hình).

+ Theo tiêu chí năng lực giao tiếp của các ngôn ngữ thì có thể chia ra CHNN *cân bằng* (trong đó các ngôn ngữ có năng lực giao tiếp ngang bằng nhau) và CHNN *phi cân bằng* (khi các ngôn ngữ có năng lực giao tiếp không ngang bằng nhau).

+ Người ta còn có thể chia CHNN thành CHNN *nội ngôn* khi ngôn ngữ nổi trội là ngôn ngữ bản địa và CHNN *ngoại ngôn* khi ngôn ngữ nổi trội là tiếng nước ngoài.

Chúng ta sẽ xem xét đặc điểm CHNN Việt Nam lần lượt theo từng thông số đã nêu ở trên.

Xét theo số lượng các ngôn ngữ, Việt Nam có 54 dân tộc, nhưng có gần 100 ngôn ngữ/ phương ngữ dân tộc thiểu số hành chức<sup>11</sup>. Các ngôn ngữ ở Việt Nam thuộc 5 ngữ hệ:

1. Các ngôn ngữ Nam Á: Kinh (Việt), Mường, Nguồn, Poọng, Thổ, Cuối, Đan Lai, Lí Hà, Rục, Mày, Sách, Mã Liềng, Kri (Phọng), Aream, Màng, Khơ Mú, Xinh Mun, Kháng, Ổ Đu, Bru - Vân Kiều, Pacô, Tà Ôi, Cơ Tu, Bana, Co, Ca Dong, Ha Lãng, Giê-Triêng, Xơđăng, Rơngao, Takua, Hrê, Mơ Nâm, Ve, Rơ Mân, Tơ Drạ, Brâu, Coho, Mnông, Mạ, Xtiêng, Choro, Khmer Nam Bộ.

2. Các ngôn ngữ Nam Đảo: Chăm Đông (Chăm Ninh – Bình Thuận), Chăm Tây (Chăm An Giang, Tây Ninh), Êđê, Giarai, Raglai, Hroi, Churu.

3. Các ngôn ngữ Thái - Kadai: Tày, Nùng, Cao Lan, Thu Lao, Thái Đen, Thái Trắng, Thái Đỏ, Thái Thanh, Thái Dọ, Thái Hàng Tổng, Lào, Lự, Tày Nặm, Pa Dí, Giáy, Bô Y, Tu Dí, Pu Nà, Tống, Thủy, Laha, La Chí, Pupéo, Cơ Lao, Nùng Vèn.

4. Các ngôn ngữ Mông - Miêu (Mèo-Dao): Mông, Na Mèo, Pà Thèn, Miền (Dao Đỏ, Dao Đeo Tiền, Dao Cooc Ngáng, Dao Ôngang, Dao Quần Chẹt, Dao Đại Bản, Dao Tiểu Bản...), Mùn (Dao Quần Trắng, Dao Thanh Y, Dao áo Dài, Dao Họ, Dao Tuyền, Dao Làn Tèn....)

<sup>11</sup> Sự hành chức của các ngôn ngữ trong quốc gia đa dân tộc: Nga và Việt Nam (2008), Nxb. Viện ngôn ngữ học Viện Hàn lâm Nga và Viện Ngôn ngữ học Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, tr. 131.

5. Các ngôn ngữ Hán-Tạng: Hoa, Lôlô, Hà Nhi, La Hù, Sila, Cống, Xá Phó, Phù Lá.<sup>12</sup>

Trong số 53 dân tộc thiểu số thì có tới 23 dân tộc sử dụng các ngôn ngữ Nam Á khác nhau có quan hệ cội nguồn với tiếng Việt. Điều này đã thúc đẩy sự tiếp xúc ngôn ngữ tích cực của những người bản ngữ nói các thứ tiếng có quan hệ thân thuộc này và làm tăng cường ảnh hưởng của tiếng Việt đối với sự phát triển của các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam<sup>13</sup>. Theo GS Phạm Đức Dương: “Có thể nói Việt Nam là một Đông Nam Á thu nhỏ. Ở đây có mặt hầu hết các dân tộc thuộc các ngữ hệ lớn ở Đông Nam Á như Austroasiatique, Austronesien, Hán - Tạng...với những dòng ngôn ngữ khá điển hình như: Môn-Khmer, Đông Thái, Mã Lai và những nhóm ngôn ngữ mới như Mèo-Dao, Việt Mường, Chăm...”<sup>14</sup>

Trong số 53 ngôn ngữ DTTS ở Việt Nam, 27 ngôn ngữ chưa có chữ viết, 26 ngôn ngữ còn lại có chữ viết cổ truyền, đó là: chữ Nôm Tày; các loại chữ Thái cổ ở Tây Bắc, Quý Châu, Man Thanh, Lai Pao; chữ Hán; chữ viết tự dạng Sanscrit của Khmer; chữ Nôm Nùng; chữ Chăm cổ; chữ viết tự dạng Sanscrit của Lào; chữ Nôm Dao; chữ Nôm Cao Lan.

Như vậy, CHNN của Việt Nam hiện nay cũng như trong 10 năm tới vẫn là CHNN đa thành tố.

Xét về nhân tố dân tộc dân số học, có thể nhận thấy thành phần dân tộc và dân số của các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam như sau:

- Người Kinh chiếm 87% dân số cả nước
- 2 dân tộc Thái và Tày, mỗi dân tộc có 1.000.000 người
- 5 dân tộc mỗi dân tộc có gần 500.000 người
- 5 dân tộc mỗi dân tộc có gần 100.000 người
- 9 dân tộc mỗi dân tộc có từ 50.000 đến 100.000 người
- 33 dân tộc mỗi dân tộc có dưới 50.000 người
- Một số dân tộc có vài chục nghìn hoặc vài trăm nghìn người: La Hù, Kháng, Pà Thẻn, Lôlô, Cơ Lao, Bô Y, Cống, Sila, Pupéo, Mảng, Bâu, Rơ Măm, Ê Đê.<sup>15</sup>

<sup>12</sup> Nguyễn Thiện Giáp (2006). *Chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam qua các thời kì*, Tạp chí *Ngôn ngữ*.

<sup>13</sup> *Sự hành chức của các ngôn ngữ trong quốc gia đa dân tộc: Nga và Việt Nam* (2008). Nxb. Viện ngôn ngữ học Viện Hàn lâm Nga và Viện Ngôn ngữ học Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, tr. 317.

<sup>14</sup> Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam (1993). Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 129.

<sup>15</sup> *Sự hành chức của các ngôn ngữ trong quốc gia đa dân tộc: Nga và Việt Nam* (2008). Nxb. Viện Ngôn ngữ học Viện Hàn lâm Nga và Viện Ngôn ngữ học Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, tr. 312.

Cần chú ý rằng số lượng dân tộc thiểu số khác với số lượng người bản ngữ nắm vững tiếng mẹ đẻ. Ở mỗi dân tộc có những nhóm địa phương nhỏ có thể nói bằng các ngôn ngữ và phương ngữ khác nhau (nhưng có quan hệ thân thuộc về cội nguồn), chẳng hạn, có thể nắm vững không phải tiếng mẹ đẻ mà là ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc đặc trưng cho vùng này. Ví dụ: dân tộc Xinh Mun và Ô Đu đã bỏ tiếng mẹ đẻ của mình và bây giờ nói bằng tiếng Tày. Do vậy số lượng dân tộc vượt số người bản ngữ nắm vững tiếng mẹ đẻ<sup>16</sup>.

Chúng ta cũng nhận thấy đặc điểm rất điển hình của CHNN đã được hình thành ở các dân tộc thiểu số của Việt Nam, đặc biệt là ở miền Bắc, là tính chất phân tán sống xen kẽ hỗn hợp của cư dân các dân tộc Việt Nam. Tính chất cư trú phân tán điển hình nhất cho người Dao sống ở 1035 xã, người Mông ở 745 xã, người Nùng ở 988 xã. Nhiều huyện có hơn 10 dân tộc sinh sống. Nhiều xã có tới 4 - 5 dân tộc cùng sinh sống. Thậm chí một số tỉnh có hàng mấy chục dân tộc chung sống bên nhau. Sự cư trú xen kẽ như thế đã dẫn đến có sự kết hôn giữa các dân tộc, trong mỗi gia đình như vậy người ta thường nói hai hoặc một số ngôn ngữ<sup>17</sup>. Quá trình di cư chủ động trong nước cũng góp phần vào tính chất cư trú phân tán của cư dân người Việt và các dân tộc thiểu số trong những năm tới.

Xét theo tiêu chí loại hình, các nhà ngôn ngữ học đã chỉ ra rằng: “Đặc điểm quyết định nhất của các ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam là tất cả các ngôn ngữ khác nhau về cội nguồn này đều cùng thuộc kiểu đơn lập, vì vậy có những đặc trưng âm vị học và ngữ pháp học tương tự nhau. Ngoài ra khi hình thành và phát triển trong suốt nhiều thế kỉ, các ngôn ngữ ở Việt Nam bộc lộ một loạt những biến đổi giống nhau trong cấu trúc của chúng, chẳng hạn sự đơn tiết hoá hay hình thành hệ thống thanh điệu. Đặc điểm cấu trúc này góp phần hình thành không chỉ sự tiếp xúc ngôn ngữ tích cực giữa các nhóm ngôn ngữ dân tộc thiểu số mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc tích hợp các quá trình phát triển của các ngôn ngữ.”<sup>18</sup>

Như vậy, CHNN Việt Nam hiện nay cũng như sau này vẫn là *CHNN đa ngữ phi đồng nguồn và đồng hình đơn lập*.

Theo tiêu chí năng lực giao tiếp của các ngôn ngữ, thực tế đời sống ngôn ngữ Việt Nam cho thấy có ngôn ngữ được sử dụng làm phương tiện giao tiếp chung cho các dân tộc chung sống trên lãnh thổ Việt Nam trong tất cả mọi lĩnh

<sup>16</sup> *Sự hành chức của các ngôn ngữ trong quốc gia đa dân tộc: Nga và Việt Nam* (2008). Nxb Viện Ngôn ngữ học Viện Hàn lâm Nga và Viện Ngôn ngữ học Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, tr. 321-313.

<sup>17</sup> *Sự hành chức của các ngôn ngữ trong quốc gia đa dân tộc: Nga và Việt Nam* (2008). Nxb Viện Ngôn ngữ học Viện Hàn lâm Nga và Viện Ngôn ngữ học Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, tr.314.

<sup>18</sup> *Sự hành chức của các ngôn ngữ trong quốc gia đa dân tộc: Nga và Việt Nam* (2008). Nxb. Viện Ngôn ngữ học Viện Hàn lâm Nga và Viện Ngôn ngữ học Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, tr.317.

vực của đời sống xã hội - đó là tiếng Việt, ngôn ngữ mang tên nước, được coi là tiếng phổ thông, cũng là *ngôn ngữ quốc gia*. Đó cũng là ngôn ngữ chính thức duy nhất hành chức trong phạm vi quản lí nhà nước. So với CHNN Việt Nam, CHNN của nhiều nước không thể có được đặc điểm này. Ngoài ra, ở Việt Nam còn có những ngôn ngữ có vai trò là *ngôn ngữ vùng*, như tiếng Thái ở Tây Bắc Việt Nam, tiếng Êđê ở Tây Nguyên, tiếng Chăm ở Phú Yên và An Giang... có những ngôn ngữ chỉ được sử dụng trong phạm vi rất hẹp, chẳng hạn trong phạm vi gia đình hay trong sinh hoạt hàng ngày... Do vậy, theo tiêu chí năng lực giao tiếp của các ngôn ngữ, có thể khẳng định *CHNN Việt Nam hiện nay cũng như sau này vẫn là CHNN phi cân bằng*. Do tiếng Việt là ngôn ngữ có vai trò nổi trội như vậy nên CHNN Việt Nam là *CHNN nội ngôn*.

Tóm lại, có thể thấy các đặc điểm nổi bật, khu biệt về chất của CHNN Việt Nam hiện nay cũng như 10 năm tới là: *CHNN đa thành tố tức đa ngữ, phi cân bằng, phi đồng nguồn, cùng loại hình đơn lập và nội ngôn*.

### 3. Chính sách ngôn ngữ của Việt Nam trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Trước hết, về phương diện lí thuyết, có thể có các *loại hình CSNN ngôn ngữ* sau. Căn cứ vào sự có phù hợp hay không giữa CSNN và CHNN, theo V.YU. Mikhalchencô, có thể chia ra hai *loại hình CSNN* là:

+ CSNN *thực tế, hài hoà, phù hợp* với CHNN và những khả năng biến đổi thực tế của nó.

+ CSNN *không thực tế, không hài hoà* (tức không tính đến những đặc tồn đã hình thành trong đời sống ngôn ngữ).

Trong quá trình thực hiện, CSNN hài hoà có thể có những *biến thể* khác nhau. Đó là:

*Loại hình đơn ngữ* dành cho quốc gia đơn sắc tộc có ngôn ngữ quốc gia là ngôn ngữ giao tiếp quốc tế, ví dụ: Pháp, Đức.

*Loại hình song ngữ* dành cho những nước có ngôn ngữ dân tộc không có vị thế giao tiếp quốc tế (chẳng hạn, Lit Va: tiếng Lit Va + tiếng Anh (hoặc tiếng Đức, Pháp, Nga, Tây Ban Nha, Trung Quốc)).

*Loại hình đa ngữ* dùng cho những nước đa dân tộc, chẳng hạn, ở LB Nga là: tiếng Nga (ngôn ngữ giao tiếp quốc tế và giữa các dân tộc) + ngôn ngữ dân tộc có vị thế ngôn ngữ quốc gia + ngôn ngữ giao tiếp quốc tế (đề phụ trợ cho tiếng Nga)<sup>19</sup>.

Do tính chất đa tạp của CHNN nên nếu như một nước nào đó mà có cảnh huống đa ngữ thì rất khó có thể thực thi được phương án chỉ phát triển một

<sup>19</sup> *Cánh hướng và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc* (1997), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.139-140.

ngôn ngữ duy nhất trên toàn lãnh thổ của quốc gia đó. Bởi vì nếu chỉ dùng một ngôn ngữ trong tất cả mọi phạm vi giao tiếp thì tuy có tiện lợi cho cá nhân sử dụng ngôn ngữ này nhưng trong một xã hội đa dân tộc thì điều này là không thể. Trong hoàn cảnh đa ngữ, để những người nói các thứ tiếng mẹ đẻ khác nhau có thể hiểu nhau khi giao tiếp thì người ta thường ưa dùng hơn một ngôn ngữ nào đó so với tiếng mẹ đẻ của mình. Đây là “sự nhượng bộ ngôn ngữ” (V.YU. Mikhalchenko)<sup>20</sup>. Giả sử nếu không như thế mà người nào cũng cứ nói theo tiếng mẹ đẻ của mình thì những người thuộc dân tộc khác sẽ không bao giờ hiểu được. Do vậy, trong một xã hội đa dân tộc thì con đường tất yếu duy nhất để thống nhất ngôn ngữ và để mọi người thuộc những cộng đồng dân tộc - ngôn ngữ khác nhau có thể hiểu nhau trong quá trình giao tiếp tất sẽ là hiện tượng song ngữ (hoặc đa ngữ).

Do đó, trong một xã hội đa dân tộc như Việt Nam thì con đường tất yếu duy nhất để thống nhất ngôn ngữ và để mọi người thuộc những cộng đồng dân tộc - ngôn ngữ khác nhau có thể hiểu nhau trong quá trình giao tiếp tất yếu cũng sẽ phải là hiện tượng song ngữ (hoặc đa ngữ).

Các nhà nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng phụ thuộc vào các nguyên tắc cơ bản trong việc giải quyết vấn đề dân tộc mà có hai kiểu CSNN dân tộc đối lập nhau:

1. CSNN dân tộc theo hướng nhất thể hoá
2. CSNN dân tộc theo hướng biệt lập hoá.

“Hướng nhất thể hoá coi thường sự khác biệt về dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc theo hướng đồng hoá tất cả các mặt, xoá bỏ tất cả những khác biệt về văn hoá, tâm lí, phong tục, tập quán, ngôn ngữ... giữa các dân tộc. CSNN dân tộc nhất thể hoá nhằm làm cho các dân tộc quên đi nguồn gốc của mình... nói cùng một ngôn ngữ.”

Khuynh hướng biệt lập hoá giải quyết những vấn đề dân tộc, chùng tụt bằng con đường loại trừ hoặc giảm đến mức tối thiểu sự cùng tồn tại, sự tiếp xúc giữa các dân tộc.”<sup>21</sup>

**Chính bởi vậy, CSNN của Việt Nam hiện nay cũng như trong 10 năm tới (2011-2020) cần phải là CSNN thực tế, hài hoà, phù hợp với CHNN và những khả năng biến đổi thực tế của nó, tránh rơi vào hai kiểu CSNN cực đoan - hoặc là theo hướng nhất thể hoá hoặc theo hướng biệt lập hoá. CSNN của Việt Nam phải theo loại hình đa ngữ với các hình thức song ngữ khác nhau.**

<sup>20</sup> Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc (1997). Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội, tr.145.

<sup>21</sup> Nguyễn Văn Lợi (2000), Một số vấn đề về chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc, Tạp chí Ngôn ngữ, tr.21.

Dựa trên những cơ sở lý luận và thực tiễn nói trên, chúng tôi xin nêu một số kiến nghị cụ thể về CSNN của Việt Nam trong 10 năm tới (2011-2020) để có thể cùng thảo luận.

Như chúng ta biết, CSNN - dân tộc có ba phạm vi cần điều chỉnh là:

1) Lựa chọn ngôn ngữ, tức là xác định, phân công chức năng xã hội của các ngôn ngữ.

2) Bảo tồn, giữ gìn ngôn ngữ, tức là phát triển chức năng xã hội của các ngôn ngữ, văn hoá.

3) Phát triển song ngữ<sup>22</sup>

Trước hết nói về 2 phạm vi đầu. Như các nhà nghiên cứu đã chỉ rõ, sự bình đẳng giữa các ngôn ngữ về pháp luật khác với sự bình đẳng về mặt chức năng. Trong thực tế, sẽ có một hoặc một vài ngôn ngữ có sự nổi trội về mặt chức năng, làm phương tiện giao tiếp chung giữa các dân tộc. Trên cơ sở đó CSNN của Việt Nam cần phải hướng tới giải quyết hai vấn đề:

1) Đảm bảo sự tồn tại và phát triển của tất cả các ngôn ngữ - kể cả tiếng Việt lẫn các ngôn ngữ dân tộc thiểu số:

2) Đảm bảo chức năng giao tiếp giữa các dân tộc của tiếng Việt và một số ngôn ngữ vùng.

Khi giải quyết những vấn đề đó, cần tuân thủ những quan điểm sau đây của Lênin, coi đó là các nguyên tắc của chính sách ngôn ngữ dân tộc của Đảng và Nhà nước ta:

1) Chống chủ nghĩa Sôvanh nước lớn phải có những đại diện của dân tộc lớn, chống chủ nghĩa địa phương, dân tộc phải có những đại diện của dân tộc đó. Nếu làm ngược lại sẽ không bao giờ có kết quả.

2) Không nên so sánh dân tộc lớn với dân tộc nhỏ; ngôn ngữ và văn hoá dân tộc nhỏ thường không được xã hội giữ gìn và bảo vệ, nên đòi hỏi phải có sự bảo trợ đặc biệt.

3) Khi giải quyết các vấn đề dân tộc phải chú ý đến lợi ích của ngôn ngữ dân tộc nhỏ<sup>23</sup>.

Để thực hiện được loại hình CSNN hài hoà, Nhà nước ta cần phải luôn luôn có sự giúp đỡ đối với ngôn ngữ và văn hoá của các dân tộc thiểu số, đồng thời đảm bảo cho những sự biến đổi về chức năng của các ngôn ngữ diễn ra một cách không có xung đột và không có sự đồng hoá cưỡng bức.

---

<sup>22</sup> Nguyễn Văn Lợi (2000). *Một số vấn đề về chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*. Tạp chí *Ngôn ngữ*, tr.2.

<sup>23</sup> *Cánh hướng và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc* (1997). Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.125.

Cần tuyệt đối tránh thái độ chỉ chú ý coi trọng sự tác động có ý thức của Nhà nước đến ngôn ngữ mà thiếu chú ý đến những nhân tố khách quan làm biến đổi CHNN. Nếu không sẽ rơi vào loại hình CSNN không hài hoà. CSNN như thế thường làm cho một số ngôn ngữ này loại trừ những ngôn ngữ khác và có thể dẫn đến xung đột ngôn ngữ. Nếu sự xung đột ngôn ngữ này lại được sử dụng vào mục đích chính trị thì sẽ gây bùng nổ xung đột sắc tộc.

Sự phát triển của ngôn ngữ còn liên quan chặt chẽ với cách tổ chức của một quốc gia. Thực tế đã cho thấy các ngôn ngữ phát triển êm đẹp nhất diễn ra ở những quốc gia nào được tổ chức theo đặc điểm lãnh thổ (diễn hình là Mỹ, Thụy Sĩ...). Nếu sự phân chia hành chính dựa trên sự phân chia đất nước theo dân tộc thì dễ xảy ra xung đột ngôn ngữ và dẫn đến xung đột sắc tộc (như Nga, Nam Tư trước đây...). Bởi vậy, *CSNN của Việt Nam cần được thực hiện theo đặc điểm lãnh thổ*.

Bây giờ chúng ta sẽ chuyển sang nói về phạm vi thứ ba trong CSNN của Việt Nam là sự phát triển song ngữ.

Hình thức song ngữ đầu tiên ở Việt Nam trong thời kì CNH, HĐH đất nước và hội nhập quốc tế là: **Tiếng Việt** (ngôn ngữ dân tộc có vị thế ngôn ngữ quốc gia) + **ngôn ngữ giao tiếp quốc tế** (cụ thể là tiếng Anh, hoặc một trong những ngôn ngữ giao tiếp quốc tế khác: Nga, Đức, Pháp, Tây Ban Nha, Trung Quốc). Đó là nói trên phạm vi toàn quốc.

Song, do hoàn cảnh kinh tế xã hội của Việt Nam hiện nay còn nhiều khó khăn, nhiều vùng sâu, vùng xa, trình độ dân trí của đồng bào các dân tộc thiểu số những nơi đây còn rất thấp, thậm chí việc nắm và sử dụng tiếng Việt còn rất yếu, nên khả năng sử dụng ngôn ngữ quốc tế sẽ càng khó khăn. Có ý kiến đã nêu rõ: "Tiếng Việt cho đến nay vẫn chưa trở thành tiếng thông dụng và phổ cập ở khắp các vùng dân tộc thiểu số, nhất là nơi xa xôi, hẻo lánh. Đồng bào miền núi, kể cả các em học sinh phổ thông trung học sử dụng tiếng Việt chưa đến mức độ văn hoá. Tức là sử dụng tiếng Việt chưa thành thạo, kể cả kiến thức cũng như kĩ năng về ngôn ngữ"<sup>24</sup>.

Mặt khác, cần lưu ý đến đặc điểm nổi bật của CHNN nước ta, như đã nêu ở trên, tình trạng cư trú xen kẽ giữa các dân tộc là tình trạng phổ biến ở Việt Nam hiện nay<sup>25</sup>. Và chúng tôi nghĩ chắc chắn tình trạng này trong những năm tới sẽ vẫn còn tiếp tục phổ biến bởi vì sẽ vẫn tiếp tục tiếp diễn sự di chuyển của dân cư giữa các vùng miền do tự phát<sup>26</sup> và dẫn liệu của Không Diễn về hiện tượng di dân của các dân tộc thiểu số từ miền Bắc vào Tây Nguyên<sup>27</sup>. Bên cạnh

<sup>24</sup> *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam* (1993), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.70.

<sup>25</sup> *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam* (1993), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.118-119, 183, 218.

<sup>26</sup> *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam* (1993), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 58.

<sup>27</sup> *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam* (1993), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 121.

đó là luồng di dân có tổ chức như đi xây dựng vùng kinh tế mới hoặc do sự thu hút nguồn nhân lực từ việc hình thành các khu công nghiệp, khu liên doanh và các vùng kinh tế lớn được hình thành ở cả ba miền Bắc - Trung - Nam. Tình hình xã hội này sẽ quy định CHNN của nước ta trong 10 năm tới là có sự tăng cường tiếp xúc và sống đan xen các dân tộc nói bằng những ngôn ngữ khác nhau trong cùng một vùng lãnh thổ – kinh tế khác nhau.

Do đó, các trạng thái giao tiếp song ngữ ở Việt Nam đã được hình thành một cách tự nhiên trong lịch sử cũng sẽ còn là tất yếu trong tương lai.

Theo Mông Kí Slay: “*Do trạng thái sống xen kẽ* giữa các dân tộc mà hiện tượng song ngữ ngày càng phổ biến trong các cá nhân và cộng đồng dân tộc thiểu số Việt Nam. Trong các hình thức song ngữ, song ngữ tiếng Việt và tiếng dân tộc có phạm vi rộng lớn và có nhiều ý nghĩa trong sự phát triển văn hoá xã hội ở vùng dân tộc thiểu số”<sup>28</sup>. Bởi vậy hình thức song ngữ thứ 2 ở Việt Nam là: **Tiếng Việt + ngôn ngữ dân tộc thiểu số** (tiếng mẹ đẻ của người nói)

Ở những vùng có nhiều dân tộc thiểu số chung sống thì sẽ diễn ra sự “nhượng bộ ngôn ngữ” dẫn đến hình thành tự phát ngôn ngữ vùng tức ngôn ngữ dùng chung của nhiều dân tộc trong vùng. Ví dụ: ở Tây Bắc Việt Nam, từ lâu nhiều dân tộc không phải là Thái đã dùng tiếng Thái làm ngôn ngữ chung. Tiếng Thái và cả tiếng Tày ở Việt Bắc là ngôn ngữ chung của các dân tộc trong vùng, có số người nói đông hơn, phát triển hơn các dân tộc khác trong các vùng này. Ngoài ra còn có tiếng Kơ-ho ở Lâm Đồng<sup>29</sup>, hay các tiếng Êđê, Chăm, Khơme, Hoa... trong những vùng đó, nếu có dân tộc Kinh nhưng số dân ít thì người dân cũng dùng tiếng dân tộc trong vùng làm phương tiện giao tiếp và các dân tộc thiểu số có số dân không đông thì ngôn ngữ dân tộc thiểu số của vùng trở nên thông dụng.

Chỉ một bộ phận đồng bào cư trú ở những nơi hẻo lánh, địa hình bị chia cắt, khó giao lưu văn hoá, mới chủ yếu dùng tiếng nói của chính dân tộc mình trong sinh hoạt đời sống xã hội.

Tuyệt đại bộ phận các dân tộc thiểu số cư trú ở thị xã, thị trấn dọc đường quốc lộ, các trung tâm kinh tế văn hoá ở từng vùng đã dùng tiếng phổ thông làm phương tiện giao tiếp bên cạnh ngôn ngữ vùng và ngôn ngữ của chính bản thân dân tộc mình<sup>30</sup>.

Thậm chí nhiều nơi người Kinh sống chung với các dân tộc thiểu số, nhưng có số lượng ít hơn, thì ngôn ngữ vùng thậm chí còn quan trọng hơn cả tiếng Việt. Bởi vậy, hình thức song ngữ thứ ba ở Việt Nam sẽ là: **Ngôn ngữ vùng + ngôn ngữ dân tộc thiểu số** (là tiếng mẹ đẻ của người nói).

<sup>28</sup> Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam (1993). Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 232.

<sup>29</sup> Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam (1993). Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 232.

<sup>30</sup> Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam (1993). Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 136.

Và trên lí thuyết còn hình thức song ngữ thứ tư ở Việt Nam là: **Tiếng Việt + ngôn ngữ vùng**. Đây là dạng song ngữ ở các cán bộ làm công tác quản lí nhà nước hoặc hoạt động ở các vùng có nhiều dân tộc thiểu số cùng chung sống.

*Tóm lại, nhìn toàn cục trên toàn lãnh thổ Việt Nam thì CHNN của Việt Nam hiện nay và 10 năm tới (2011 – 2020) tất sẽ hình thành nên tình trạng đa ngữ với 4 hình thức song ngữ: 1) Tiếng Việt (ngôn ngữ quốc gia và cũng là ngôn ngữ giao tiếp chung giữa tất cả các dân tộc trên toàn lãnh thổ Việt Nam) + ngôn ngữ giao tiếp quốc tế (tiếng Anh sẽ là chủ yếu và có thể là ngôn ngữ khác có vị thế này); 2) Tiếng Việt + ngôn ngữ dân tộc thiểu số (là tiếng mẹ đẻ của người nói); 3) Ngôn ngữ vùng + ngôn ngữ dân tộc thiểu số; 4) Tiếng Việt + ngôn ngữ vùng.*

Mỗi dạng song ngữ trên sẽ phổ biến ở phạm vi vùng lãnh thổ và tầng lớp xã hội khác nhau. Theo chúng tôi, song ngữ cần phải là nội dung chính của CSNN của Việt Nam. Song ngữ tiếng Việt - tiếng dân tộc và tiếng dân tộc - tiếng Việt là rất cần thiết. Các kiểu song ngữ khác cũng rất cần, bởi vì Việt Nam là quốc gia đa dân tộc. Song ngữ không hề có hại mà chỉ có lợi. Kinh nghiệm thế giới cũng đã cho thấy rõ điều đó.

Trong cặp song ngữ, một ngôn ngữ là bản ngữ, ngôn ngữ thứ hai cần phải nắm thành thạo để có thể sử dụng thực hành trong giao tiếp, trong công tác (ý kiến của V.M. Solncev)<sup>31</sup>. Do đó, dạng song ngữ *tiếng Việt + ngôn ngữ giao tiếp quốc tế* và *tiếng Việt + ngôn ngữ vùng* là rất cần thiết đối với trí thức, các cán bộ làm công tác ngoại giao và các cán bộ công tác ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Nhiều cá nhân cũng muốn nắm được các thứ tiếng giao tiếp quốc tế nhằm mục đích đạt được một địa vị xã hội nhất định. Người Việt hiện nay, ngoài tiếng Việt, thường thích học thêm tiếng Anh hơn. Việc nắm vững ngôn ngữ giao tiếp quốc tế khác tiếng Anh và các thứ tiếng của những dân tộc khác hay ngôn ngữ vùng hoàn toàn là nhu cầu của các cá nhân riêng lẻ.

Vậy vấn đề dạy và phổ cập song ngữ nên như thế nào? Theo chúng tôi cần chú ý phát triển hai hình thức song ngữ cơ bản sau.

Nguyên tắc chung theo chúng tôi là chuyển từng hình thức song ngữ này từ trạng thái bất cân bằng sang trạng thái cân bằng.

Trước hết, đối với hình thức song ngữ: tiếng Việt + ngôn ngữ quốc tế, các bước sẽ là:

- a) Tiếng Việt > ngôn ngữ quốc tế
- b) Tiếng Việt = ngôn ngữ quốc tế

Đối với hình thức song ngữ: Tiếng Việt + tiếng dân tộc (kể cả ngôn ngữ vùng):

- a) Tiếng dân tộc > Tiếng Việt

<sup>31</sup> *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam* (1993), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.76.

b) Tiếng dân tộc = Tiếng Việt

Về vấn đề này, chúng tôi thấy ý kiến sau đây của GS Nguyễn Đình Khoa là có lí: “(…), do nhu cầu, nên vấn đề song ngữ, đa ngữ trong giao tiếp vẫn diễn ra. Đó là điều thuận lợi cho việc đề xuất một CSNN mới các sắc luật, thể chế kèm theo... Về các cấp học: chữ (ngôn ngữ - NĐT) dân tộc dạy chủ yếu ở cấp tiểu học (cấp I), nhưng có một phần dành cho ngôn ngữ quốc gia. Đến cấp PTCS (cấp II) thì dạy song ngữ dân tộc và ngôn ngữ quốc gia với tỉ lệ xấp xỉ ngang bằng. Tới THPT (cấp III) thì phần chủ yếu là dạy bằng ngôn ngữ quốc gia...”<sup>32</sup>

Cuối cùng, chúng tôi thấy nhà nước cần có CSNN cụ thể cho từng vùng lãnh thổ địa lí phụ thuộc vào CHNN của vùng này. Như chúng ta biết, Việt Nam là một quốc gia thống nhất, nhưng trên thực tế vẫn có một số khu vực mang những nét đặc thù về địa hình, môi trường cảnh quan và văn hoá sinh hoạt. Do vậy đã có nhiều phương cách tiếp cận để phân vùng địa lí và đã có nhiều tên gọi quen thuộc tồn tại trong dân gian về các khu vực địa lí ở nước ta. Ví dụ: *miền núi, miền trung du và đồng bằng*, hay: *vùng Đông Bắc, vùng Tây Bắc (Bắc Bộ), vùng đồng bằng trung du Bắc Bộ, vùng Trường Sơn - Tây Nguyên, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Đồng bằng sông Cửu Long, v.v...*

Các cách phân vùng nói trên đều dựa vào hai yếu tố chính: yếu tố tự nhiên và yếu tố xã hội - tộc người, trong đó có yếu tố ngôn ngữ.

Ở các vùng trung tâm chính trị, kinh tế và văn hoá của các địa phương và cả nước, Chính phủ nên áp dụng CSNN toàn dân, theo đó, khuyến khích mọi công dân Việt Nam trẻ tuổi cần phải nắm được ít nhất hai ngôn ngữ: tiếng mẹ đẻ và tiếng Anh (đối với người Việt), tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt (đối với người dân tộc thiểu số). Ở các vùng dân tộc thiểu số, song ngữ phải là điều kiện bắt buộc đối với tất cả các cán bộ lãnh đạo, nhân viên hành chính...

**Tổng kết lại:** CSNN của Việt Nam trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế cần phải là:

Về mặt pháp lí, cần triệt để, nghiêm túc bảo đảm và thực hiện quyền bình đẳng giữa các ngôn ngữ ở Việt Nam, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các ngôn ngữ có được quyền bình đẳng trong thực tế. Cụ thể là các dân tộc có quyền sử dụng tiếng mẹ đẻ của mình trong tất cả mọi lĩnh vực đời sống xã hội, trong các phạm vi giao tiếp: từ nội bộ tộc người của mình đến ngoài xã hội, trong giáo dục, trên các phương tiện thông tin đại chúng, trước toà án, trong các giấy tờ hành chính, thư từ cá nhân, v.v...

Nhà nước cần có chính sách tích cực để tiếp tục phổ biến rộng rãi tiếng Việt cùng với chữ quốc ngữ trong các dân tộc thiểu số. Tiếng Việt tiếp tục giữ cương vị ngôn ngữ chung, *ngôn ngữ quốc gia*, tức ngôn ngữ chính thức, ngôn ngữ giáo dục, văn hoá của tất cả các dân tộc. Sự phổ biến rộng rãi tiếng Việt

<sup>32</sup> Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam (1993), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 194-195.

trong các dân tộc Việt Nam phải ở trình độ sử dụng tốt tiếng Việt ở cả ba kỹ năng: đọc, nói và viết vào các hoạt động của cá nhân trong đời sống xã hội.

Việc phổ biến tiếng Việt trong các dân tộc thiểu số cần được thực hiện theo chế độ song ngữ. Do vậy cần phải có kế hoạch đào tạo đội ngũ giáo viên có trình độ song ngữ. Nếu giáo viên là người Việt thì phải biết tiếng dân tộc thiểu số, nếu giáo viên không phải là người Việt thì phải biết tiếng Việt. Đối với tầng lớp trí thức cần phải sử dụng thành thạo ít nhất một ngôn ngữ giao tiếp quốc tế, ưu tiên cho tiếng Anh. Đồng thời cần chú ý tạo điều kiện cho các ngôn ngữ vùng phát triển.

Nhà nước cần có chính sách cụ thể để bảo tồn, phát triển ngôn ngữ các dân tộc thiểu số trên toàn lãnh thổ Việt Nam, trong đó cần quan tâm đặc biệt đến một số ngôn ngữ nhỏ, đang có nguy cơ bị diệt vong; xây dựng chữ viết Latin hoá trước hết cho ngôn ngữ của những dân tộc chưa có chữ viết có dân số đông hoặc đã trở thành ngôn ngữ vùng; giảng dạy các ngôn ngữ dân tộc thiểu số theo chế độ song ngữ.

Đã đến lúc Nhà nước cần sớm nghiên cứu xây dựng ngay bộ luật về ngôn ngữ, trong đó quy định rõ vị thế của mỗi ngôn ngữ trong hệ thống giao tiếp của cộng đồng người Việt Nam theo các thứ bậc chức năng xã hội của từng ngôn ngữ: quy định việc sử dụng ngôn ngữ (bao gồm tiếng Việt và các tiếng nước ngoài) trong các phạm vi giao tiếp có tổ chức, việc giáo dục ngôn ngữ dân tộc thiểu số trong nhà trường các cấp...

Nhà nước nên thành lập một tổ chức nghiên cứu về ngôn ngữ và văn hoá các dân tộc thiểu số, đào tạo cán bộ nghiên cứu ngôn ngữ và văn hoá dân tộc có trình độ trên đại học. Đặc biệt, Nhà nước cần thành lập một tổ chức có quyền lực thực sự chuyên chăm lo về những vấn đề CSNN ở Việt Nam nói chung, trong đó có vấn đề về tiếng nói và chữ viết các dân tộc thiểu số nói riêng, dưới hình thức Hội đồng hoặc Ủy ban trung ương./.